



RESULTS

Rk	NOC	Back Name No.	PR Score Rank	1/4	1/2	Finals
1	TYC - 桃園市	張心瑀 彭家楙 楊佳樺	1889 / 02	102	41	56
2	TPC - 台北市	呂岱凌 詹紫媚 陳佩珊	1845 / 03	94	51	47
3	NTPC - 新北市	林芳瑜 藍翊禎 陳麗如	1951 / 01	95	46	45
4	HCC - 新竹市	林明潔 林詩嘉 羅筱媛	1619 / 08	92	36	31
5	HLCT - 花蓮縣	林明靜 林美玲 高佳萍	1794 / 04	90		
6	HCCT - 新竹縣	劉詩翎 古芸飛 高曾淑婷	1788 / 05	89		
7	TNC - 台南市	朱淳瑩 王方辰 謝忻豫	1637 / 07	82		
8	CHCT - 彰化縣	衛中瑩 陳盈如 陳育淇	1724 / 06	69		
9	KHC - 高雄市	廖丹鳳 林芝渝 高瑄徽	1566 / 09			
10	KLC - 基隆市	劉晉宇 楊之儀 顏筱軒	1530 / 10			
11	CYCT - 嘉義縣	方婉婷 林芳瑜 陳玉慧	1278 / 11			

